Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia JLơi	Xã Ea Rốk	Xã Ya Tờ Mốt	Xã Ia RVê	Xã Ea Lê	Xã Cư KBang	Xã Ea Bung	Xã Cư M'Lan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**210,94**	**12,42**	**128,00**	**0,11**	**0,44**	**10,78**	**10,54**	**5,65**	**5,65**	**0,03**	**37,32**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,15	0,08	17,39		0,34	9,68	1,59	1,44			0,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	75,41	2,49	34,58		0,02	0,65	3,84	0,59	2,05		31,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,54	9,84	38,67	0,11	0,08	0,45	5,10	1,78	0,56	0,03	3,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,70										0,70
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	43,13		37,36					1,84	3,04		0,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,003			0,003							
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**39,40**	**4,07**	**1,74**	**0,42**	**2,29**	**12,06**	**1,62**	**1,75**	**4,64**	**-**	**10,81**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,36		0,10				1,26				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02					0,02					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,60							1,60			
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-										
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	29,98	3,23	1,02	0,38	2,19	8,69	0,34		4,59		9,55
-	Đất thủy lợi	DTL	0,01					0,01					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,84					1,80					0,04
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19					0,19					
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,99		0,42	0,04	0,10	1,35	0,001	0,15	0,05		0,87
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,73	0,73									
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20		0,20								
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,26	0,11					0,03				0,12
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23										0,23
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**0,73**	**0,02**	**0,29**								**0,42**